



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III/2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2016**

DVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		24 561 218 171	21 896 593 343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4 427 452 608	3 356 723 720
1. Tiền	111	V.01	4 427 452 608	3 356 723 720
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		502 812 698	386 966 003
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		3 919 930 939	2 950 065 818
- Tiền đang chuyển	11C		4 708 971	19 691 899
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15 865 664 164	13 988 455 331
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10 931 075 784	10 414 920 826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 277 646 683	2 814 956 531
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	849 102 037	943 535 314
- Phải thu khác 138	13A		746 580 837	636 482 964
- Phải thu khác -141	13B		102 521 200	
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 3388	13E			307 052 350
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 192 160 340	- 184 957 340
IV. Hàng tồn kho	140		2 968 758 255	3 379 462 117
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 968 758 255	3 379 462 117
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		800 350 303	1 007 451 113
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		1 438 132 228	1 648 127 565
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		730 275 724	723 883 439
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 299 343 144	1 171 952 175
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 299 343 144	1 171 952 175
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu vào	153			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		121 754 490 886	123 751 180 900
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		614 248 000	605 248 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	614 248 000	605 248 000
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A		614 248 000	605 248 000
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	85 527 581 926	91 172 332 078
1. TSCĐ hữu hình	221		76 012 573 444	82 279 343 817
- Nguyên giá	222		199 053 462 244	194 466 964 741
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-123 040 888 800	-112 187 620 924
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9 515 008 482	8 892 988 261
- Nguyên giá	228		10 771 798 998	9 694 311 724
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 256 790 516	- 801 323 463
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14 744 200 824	5 912 408 382
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14 744 200 824	5 912 408 382
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		20 868 460 136	26 061 192 440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20 868 460 136	26 061 192 440
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		146 315 709 057	145 647 774 243

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		38 167 638 523	36 385 604 539
I. Nợ ngắn hạn	310		31 013 424 212	34 453 247 739
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3 583 334 680	9 025 417 770
- Vay ngắn hạn	A31		3 583 334 680	9 025 417 770
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		7 341 569 959	6 123 949 614
3. Người mua trả tiền trước	313		303 398 568	1 580 635 234
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8 560 138 157	6 475 609 561
5. Phải trả người lao động	315		7 419 227 725	8 925 139 645
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	2 348 925 068	30 351 469
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 004 772 069	1 410 484 003
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		847 048 419	1 302 936 833
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		127 040 400	107 547 170
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E		24 519 600	
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F		4 269 450	
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C		1 894 200	
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		452 057 986	881 660 443
II. Nợ dài hạn	330		7 154 214 311	1 932 356 800
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		47 000 000	52 000 000
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B		47 000 000	52 000 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20	7 107 214 311	1 880 356 800
- Vay dài hạn	33E		7 107 214 311	1 880 356 800
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		108 148 070 534	109 262 169 704
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	108 148 070 534	109 262 169 704
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19 684 373 428	19 718 008 069

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8 464 327 106	9 544 791 635
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		94 338 609	91 821 995
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		8 369 988 497	9 452 969 640
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		146 315 709 057	145 647 774 243

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THU QUỲNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

Hội An, ngày 18 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ TIỀN DŨNG

Mã chứng khoán: HOT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ III/2016

ĐVT:VNĐ

Chỉ tiêu	TM	Quý III/2016	Quý III/2015	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	50 982 848 206	49 120 987 207	140 874 256 313	129 806 843 303
2. Các khoản giảm trừ					
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ DB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		50 982 848 206	49 120 987 207	140 874 256 313	129 806 843 303
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	38 615 123 409	37 947 776 272	108 243 867 857	98 922 835 226
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		12 367 724 797	11 173 210 935	32 630 388 456	30 884 008 077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	13 535 417	81 910 964	47 008 837	180 061 692
7. Chi phí tài chính	VI.28	121 280 995	224 660 694	599 697 195	956 027 895
- Trong đó: Lãi vay phải trả		113 900 824	200 483 707	541 173 466	917 480 354
8. Chi phí bán hàng		2 906 812 609	2 360 176 976	7 662 667 459	5 780 232 918
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4 809 548 306	4 141 342 717	14 067 443 205	11 242 938 879
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		4 543 618 304	4 528 941 512	10 347 589 434	13 084 870 077
11. Thu nhập khác		368 634 443	245 324 244	413 454 334	897 032 537
12. Chi phí khác		89 556 895	15 867 129	140 445 420	85 133 694
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		279 077 548	229 457 115	273 008 914	811 898 843
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)		4 822 695 852	4 758 398 627	10 620 598 348	13 896 768 920
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	1 005 362 443	1 104 447 698	2 250 609 851	3 316 250 067
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		3 817 333 409	3 653 950 929	8 369 988 497	10 580 518 853
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		444	425	973	1 230

Hội An, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/09/2016	Lũy kế đến 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10 620 598 348	13 896 768 920
2. Điều chỉnh cho các khoản			12 847 694 265	9 514 215 201
- Khấu hao tài sản cố định	02		12 598 261 498	9 344 831 369
- Các khoản dự phòng	03		7 203 000	
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		7 203 000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		578 139	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 299 521 838	- 748 096 522
- Chi phí lãi vay	06		541 173 466	917 480 354
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23 468 292 613	23 410 984 121
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-3 124 121 600	-4 171 396 119
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		410 703 862	177 353 115
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2 278 380 135	781 280 845
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5 065 341 335	- 320 013 089
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 541 173 466	- 917 480 354
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		- 541 173 466	- 917 480 354
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-1 218 470 549	-3 121 945 523
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		770 411 233	142 671 926
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501		10 000 000	11 000 000
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thường, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598		760 411 233	131 671 926
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-7 104 904 943	-1 976 439 606
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601		- 9 000 000	
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602		- 15 000 000	- 14 000 000
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 976 252 550	-1 962 439 606
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698		-6 104 652 393	
+ Khác	1699			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20 004 458 620	14 005 015 316
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-10 204 358 950	-3 346 873 246
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		-10 204 358 950	-3 346 873 246
+ Phải thu người bán	2102			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 30/09/2016	Lũy kế đến 30/09/2015
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		286 363 636	888 986 364
+ Số tiền thu	2201		286 363 636	888 986 364
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-9 917 995 314	-2 457 886 882
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35 983 224 523	33 752 210 541
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-36 198 450 102	-38 556 072 602
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-8 799 930 700	-5 879 953 695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-9 015 156 279	-10 683 815 756
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1 071 307 027	863 312 678
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3 356 723 720	3 555 102 539
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 578 139	- 210 930
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101			
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102		- 578 139	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	4 427 452 608	4 418 204 287

Hội An, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2016

Mã chứng khoán: HOT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/09/2014 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 5 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lữ hành Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Ven sông Bàn Thạch
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đối ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2016

Mã chứng khoán: HOT

- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2016

Mã chứng khoán: HQT

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2016

Mã chứng khoán: HQT

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2016

Mã chứng khoán: HOT

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2016

Mã chứng khoán: HOT

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn

hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - a. Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - b. Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2016

Mã chứng khoán: HQT

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2016

Mã chứng khoán: HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	502.812.698	386.966.003
Tiền gửi ngân hàng	3.919.930.939	2.950.065.818
Tiền đang chuyển	4.708.971	19.691.899
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>4.427.452.608</u>	<u>3.356.723.720</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	-	475.916.364
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	3.034.420.991	3.899.430.598
Phải thu khách hàng của Trung Tâm Lữ hành	2.899.765.007	1.405.127.134
Phải thu khách hàng của Khu du lịch biển	2.743.081.698	1.967.261.981
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt	1.977.123.170	2.067.209.789
Phải thu khách hàng của KS Bàn Thạch	227.716.465	599.974.960
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	48.968.453	-
Cộng	<u>10.931.075.784</u>	<u>10.414.920.826</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	3.656.992.735	2.797.272.531
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	215.835.600	14.884.000
Nhà cung cấp tại Trung tâm lữ hành	134.185.165	2.800.000
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	191.666.283	-
Nhà cung cấp tại Xí Nghiệp Giặt	-	-
Nhà cung cấp tại KS Bàn Thạch	67.583.400	-
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	11.383.500	-
Cộng	<u>4.277.646.683</u>	<u>2.814.956.531</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	673.292.244	559.403.465
Phải thu tiền BHXH	-	117.476.350
Tạm ứng	102.521.200	-
Các khoản phải thu khác	73.288.593	266.655.499
Cộng	<u>849.102.037</u>	<u>943.535.314</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2016

Mã chứng khoán: HOT

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	184.957.340
Trích lập dự phòng bổ sung	7.203.000
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	192.160.340

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	800.350.303	1.007.451.113
Công cụ, dụng cụ	1.438.132.228	1.648.127.565
Hàng hóa	730.275.724	723.883.439
Cộng	2.968.758.255	3.379.462.117

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.299.343.144	1.171.952.175

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Vườn cây lâu năm</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	126.645.302.935	41.163.474.276	21.716.436.729	4.941.750.801	-	194.466.964.741
Tăng trong kỳ	595.353.017	2.064.402.889	2.190.659.091	574.514.075	451.095.000	5.876.024.072
Tăng do mua sắm mới	109.962.000	833.096.525	2.181.818.182	271.993.075		3.396.869.782
Tăng do đầu tư XD/CB hoàn thành	485.391.017	1.231.306.364	8.840.909	302.521.000	451.095.000	2.479.154.290
Giảm trong kỳ	-	35.005.140	1.254.521.429	-	-	1.289.526.569
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	35.005.140	1.254.521.429	-	-	1.289.526.569
Số cuối kỳ	127.240.655.952	43.192.872.025	22.652.574.391	5.516.264.876	451.095.000	199.053.462.244
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	70.717.296.405	26.542.573.909	12.631.371.487	2.296.379.123	-	112.187.620.924
Tăng do trích khấu hao	5.876.625.991	3.405.188.247	1.980.653.238	880.326.969	-	12.142.794.445
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	35.005.140	1.254.521.429	-	-	1.289.526.569
Số cuối năm	76.593.922.396	29.912.757.016	13.357.503.296	3.176.706.092	-	123.040.888.800
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	55.928.006.530	14.620.900.367	9.085.065.242	2.645.371.678	-	82.279.343.817
Số cuối năm	50.646.733.556	13.280.115.009	9.295.071.095	2.339.558.784	451.095.000	76.012.573.444

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2016

Mã chứng khoán: HOT

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.330.367.360	7.363.944.364	9.694.311.724
Tăng trong năm	1.077.487.274	-	1.077.487.274
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	3.407.854.634	7.363.944.364	10.771.798.998

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	380.000.000	421.323.463	801.323.463
Tăng do trích khấu hao	387.754.356	67.712.697	455.467.053
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối năm	767.754.356	489.036.160	1.256.790.516

Giá trị còn lại

Số đầu năm	1.950.367.360	6.942.620.901	8.892.988.261
Số cuối năm	2.640.100.278	6.874.908.204	9.515.008.482

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển CCDC, phân bổ	Số cuối kỳ
- Dự án khu nghỉ dưỡng Tam Thanh	2.697.174.203	14.638.016.348	3.844.528.731	-	13.490.661.820
- Công trình cải tạo các hạng mục ở Khu DL Biên	2.730.713.434	512.171.879	-	3.242.885.313	-
- Dự án thay đổi phần mềm quản lý Smile	403.534.638	998.773.636	1.380.008.274	22.300.000	-
- Dự án quản lý nhà khách Tỉnh Quảng Nam	80.986.107	22.727.273	-	103.713.380	-
-Cải tạo các hạng mục tại TTLH	-	299.680.649	8.840.909	-	290.839.740
-Dự án Tam Thanh-Chi phí setup dự án	-	73.395.091	-	-	73.395.091
- Dự án Tam Thanh-Trang thiết bị hoạt động	-	372.980.782	-	372.980.782	-
- Dự án Tam Thanh-Chi phí quảng bá,, tiếp thị khai trương	-	258.108.539	-	-	258.108.539
-Chi phí đầu tư sản phẩm Biên	-	631.195.634	-	-	631.195.634
Cộng	5.912.408.382	17.807.049.831	5.233.377.914	3.741.879.475	14.744.200.824

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2016

Mã chứng khoán: HOT

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn	20.868.460.136	26.061.192.440

13. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	500.000.000	500.000.000
Ký quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc Công ty Metro Cash & Carry	50.000.000	50.000.000
Đặt cọc thẻ taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phú Mỹ	40.248.000	40.248.000
Công ty CP The Open House	9.000.000	-
Cộng	614.248.000	605.248.000

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	3.494.286.450	1.671.956.455
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.368.528.058	1.351.586.102
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	1.153.311.468	1.443.842.716
Nhà cung cấp cho Trung tâm Lữ hành	390.884.268	378.851.622
Nhà cung cấp cho Xí nghiệp Giặt	421.131.269	508.700.321
Nhà cung cấp cho Khách sạn Bàn Thạch	378.419.127	769.012.398
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	135.009.319	-
Cộng	7.341.569.959	6.123.949.614

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Khách sạn Hội An	92.285.480	613.839.934
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	99.343.088	769.121.300
Khách hàng của Trung tâm Lữ Hành	111.530.000	161.924.000
Khách hàng của KS Ven sông Bàn Thạch	-	35.750.000
Khách hàng của DLND Tam Thanh	240.000	-
Cộng	303.398.568	1.580.635.234

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	615.744.011	8.665.657.791	8.437.983.687	843.418.115
Thuế tiêu thụ đặc biệt	37.663.832	428.429.927	420.903.162	45.190.597
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.470.549	2.250.609.851	1.218.470.549	1.251.609.851
Thuế thu nhập cá nhân	28.551.169	803.875.324	779.914.791	52.511.702

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2016

Mã chứng khoán: HOT

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Tiền thuê đất	-	2.069.753.817	1.276.525.925	793.227.892
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	-	320.182.013	320.182.013	-
Thuế môn bài	-	10.500.000	10.500.000	-
Cộng	6.475.609.561	14.549.008.723	12.464.480.127	8.560.138.157

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	Số phát sinh
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	2.250.609.851
Cộng	2.250.609.851

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả	2.348.925.068	30.351.469

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	127.040.400	107.547.170
Bảo hiểm xã hội	87.330.550	29.689.860
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	375.250.744	-
Phải trả phải nộp khác	415.150.375	1.273.246.973
Cộng	1.004.772.069	1.410.484.003

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	-	-
Quỹ phúc lợi	452.057.986	881.660.443

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2016

Mã chứng khoán: HOT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	452.057.986	881.660.443

20. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của các lái xe.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	47.000.000	52.000.000

21. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	80.000.000.000	(630.000)	18.956.567.069	10.605.103.311	109.561.040.380
Tăng trong kỳ	-	-	4.345.911.302	39.982.140.100	44.328.051.402
Giảm trong kỳ	-	-	3.584.470.302	41.042.451.776	44.626.922.078
Số dư tại 31/12/2015	80.000.000.000	(630.000)	19.718.008.069	9.544.791.635	109.262.169.704
Số dư tại 01/01/2016	80.000.000.000	(630.000)	19.718.008.069	9.544.791.635	109.262.169.704
Tăng trong kỳ	-	-	-	17.582.591.316	17.582.591.316
Giảm trong kỳ	-	-	33.634.641	18.663.055.845	18.696.690.486
Số dư tại 30/09/2016	80.000.000.000	(630.000)	19.684.373.428	8.464.327.106	108.148.070.534

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2016

Mã chứng khoán: HOT

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
Tổng doanh thu	50.982.848.206	49.120.987.207
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	18.869.601.937	17.088.944.799
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	19.948.179.492	18.738.649.627
<i>Doanh thu Trung tâm lễ hành</i>	8.545.729.618	10.347.851.021
<i>Doanh thu Xí nghiệp Giặt</i>	1.305.499.210	1.653.493.200
<i>Doanh thu Khách sạn Bàn Thạch</i>	1.284.629.259	1.292.048.560
<i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>	1.029.208.690	-
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	-	-
	<u>50.982.848.206</u>	<u>49.120.987.207</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	13.091.279.090	13.033.009.129
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	13.078.552.038	11.789.134.263
Giá vốn Trung tâm lễ hành	7.812.024.486	9.531.218.784
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	1.821.463.253	1.933.968.881
Giá vốn Khách sạn Bàn Thạch	1.591.263.422	1.660.445.215
Giá vốn DLND Tam Thanh	1.220.541.120	-
Cộng	<u>38.615.123.409</u>	<u>37.947.776.272</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.520.579	9.268.650
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	4.014.838	72.642.314
Lãi dự thu	-	-
Cộng	<u>13.535.417</u>	<u>81.910.964</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
Chi phí lãi vay	113.900.824	200.483.707
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	7.380.171	24.176.987
Cộng	<u>121.280.995</u>	<u>224.660.694</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
Chi phí cho nhân viên	813.174.748	645.027.169
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	46.688.370	6.305.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.621.653.323	1.545.645.360

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2016

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
Chi phí bằng tiền khác	425.296.168	163.199.081
Cộng	<u>2.906.812.609</u>	<u>2.360.176.976</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.665.620.933	2.272.115.363
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.611.238	150.681.156
Chi phí khấu hao TSCĐ	104.272.368	159.297.844
Chi phí trợ cấp mất việc	115.800.000	66.849.500
Thuế, phí và lệ phí	10.667.404	66.746.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.427.301.844	1.065.562.831
Chi phí bằng tiền khác	432.274.519	360.089.247
Cộng	<u>4.809.548.306</u>	<u>4.141.342.717</u>
7. Thu nhập khác		
	<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	293.181.818	241.468.182
Xử lý công nợ	4.852.625	987.880
Thu nhập khác	70.600.000	2.868.182
Cộng	<u>368.634.443</u>	<u>245.324.244</u>
8. Chi phí khác		
	<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	8.231.818
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	6.271.604	3.923.311
Chi phí khác	83.285.291	3.712.000
Cộng	<u>89.556.895</u>	<u>15.867.129</u>
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.817.333.409	3.653.950.929
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(267.231.339)	(255.776.565)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>444</u>	<u>425</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2016

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1.Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 30/09/2016

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	1.269.352.233	1.477.290.924
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	305.454.000	687.359.110
Cộng	1.574.806.233	2.164.650.034

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28. (theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quỳnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng

LÃI LỘ BỘ PHẬN
QUÝ III NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lễ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển	Khách sạn Bàn Thạch	DLND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	50 982 848 206		18 869 601 937	8 545 729 618	1 305 499 210	19 948 179 492	1 284 629 259	1 029 208 690
2. Các khoản giảm trừ	02								
- Chiết khấu thương mại	04								
- Giảm giá hàng bán	05								
- Hàng bán bị trả lại	06								
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	50 982 848 206		18 869 601 937	8 545 729 618	1 305 499 210	19 948 179 492	1 284 629 259	1 029 208 690
4. Giá vốn hàng bán	11	38 615 123 409		13 091 279 090	7 812 024 486	1 821 463 253	13 078 552 038	1 591 263 422	1 220 541 120
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	12 367 724 797		5 778 322 847	733 705 132	- 515 964 043	6 869 627 454	- 306 634 163	- 191 332 430
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13 535 417	3 887 701	3 531 372	189 661	233 456	5 375 067	65 444	252 716
7. Chi phí tài chính	22	121 280 995	113 900 824	2 078 162			5 218 443	83 566	
- Trong đó: <i>Lãi vay phải trả</i>	23	113 900 824	113 900 824						
8. Chi phí bán hàng	24	2 906 812 609	1 191 794 802	567 839 485	96 004 237		945 894 221	86 710 052	18 569 812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4 809 548 306	2 778 940 641	558 744 225	255 940 167	61 173 189	960 148 025	102 186 157	92 415 902
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	4 543 618 304	-4 080 748 566	4 653 192 347	381 950 389	- 576 903 776	4 963 741 832	- 495 548 494	- 302 065 428
11. Thu nhập khác	31	368 634 443	331 963 791	2 729 612	2 698		4 931 889	27 065 827	1 940 626
12. Chi phí khác	32	89 556 895	42 937 931	138 723	47 490	700	2 716 307	41 113 744	2 602 000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	279 077 548	289 025 860	2 590 889	- 44 792	- 700	2 215 582	- 14 047 917	- 661 374
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	4 822 695 852	-3 791 722 706	4 655 783 236	381 905 597	- 576 904 476	4 965 957 414	- 509 596 411	- 302 726 802
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1 005 362 443	1 005 362 443						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52								
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	3 817 333 409	-4 797 085 149	4 655 783 236	381 905 597	- 576 904 476	4 965 957 414	- 509 596 411	- 302 726 802

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển	Khách sạn Bàn Thạch	DLND Tam Thanh
Cùng kỳ năm trước									
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	101	49 120 987 207		17 088 944 799	10 347 851 021	1 653 493 200	18 738 649 627	1 292 048 560	
2. Các khoản giảm trừ	102								
- Chiết khấu thương mại	104								
- Giảm giá hàng bán	105								
- Hàng bán bị trả lại	106								
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải n	107								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	110	49 120 987 207		17 088 944 799	10 347 851 021	1 653 493 200	18 738 649 627	1 292 048 560	
4. Giá vốn hàng bán	111	37 947 776 272		13 033 009 129	9 531 218 784	1 933 968 881	11 789 134 263	1 660 445 215	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	120	11 173 210 935		4 055 935 670	816 632 237	- 280 475 681	6 949 515 364	- 368 396 655	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	121	81 910 964	5 323 378	10 224 299	667 215	529 575	64 709 303	457 194	
7. Chi phí tài chính	122	224 660 694	200 483 707	3 064 889			21 112 098		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	123	200 483 707	200 483 707						
8. Chi phí bán hàng	124	2 360 176 976	1 436 733 222	358 669 739	78 287 048		458 096 450	28 390 517	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	125	4 141 342 717	2 632 869 782	496 443 012	288 107 324	26 838 004	658 180 492	38 904 103	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	130	4 528 941 512	-4 264 763 333	3 207 982 329	450 905 080	- 306 784 110	5 876 835 627	- 435 234 081	
11. Thu nhập khác	131	245 324 244	118 181 898	9 604 286	2 872 982		114 665 078		
12. Chi phí khác	132	15 867 129	8 231 818	14 610	3 743 359		3 877 342		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	149	229 457 115	109 950 080	9 589 676	- 870 377		110 787 736		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	150	4 758 398 627	-4 154 813 253	3 217 572 005	450 034 703	- 306 784 110	5 987 623 363	502 528 701	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	151	1 104 447 698	1 104 447 698						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	152								
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50 - 51 - 52)	160	3 653 950 929	- 5 259 260 951	3 217 572 005	450 034 703	- 306 784 110	5 987 623 363		